

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tái chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 71

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000083 ngày 1 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và hai mươi mốt Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 49 công ty con và 3 công ty liên kết ("Tập đoàn") như được trình bày trong Thuyết minh số 17 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 52 công ty con và 3 công ty liên kết).

Hoạt động chính trong kỳ của Tập đoàn là phát triển căn hộ để bán và cho thuê; xây dựng; trồng và kinh doanh cao su, mía và cọ dầu; xây dựng và kinh doanh thủy điện; khai khoáng; sản xuất và kinh doanh sản phẩm bằng gỗ và đá granite; kinh doanh khách sạn và khu nghỉ dưỡng; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Chức vụ
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Sụ	Thành viên
Ông Đoàn Nguyên Thu	Thành viên
Ông Lê Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên
Bà Võ Thị Huyền Lan	Thành viên
Ông Vũ Hữu Điền	Thành viên
Ông Pornchai Lueang-a-papong	Thành viên

từ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2013

bắt nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2013

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Văn Tôn	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2013
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên	
Ông Lâm Hoàng Hải	Thành viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Sư	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Nguyên Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Rõ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trà Văn Hàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Trường Sơn	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Sư.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Tập đoàn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Ngày 27 tháng 8 năm 2013

Số tham chiếu: 60752790/16353993/HN

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được trình bày từ trang 5 đến trang 71 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Mai Viết Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
số: 0048-2013-004-1

Lê Vũ Trường
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
số: 1588-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2013

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐÔI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng 12
			năm 2013	năm 2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		17.003.801.670	14.309.403.742
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	5	2.376.595.774	2.518.419.171
111	1. Tiền		2.061.595.774	2.194.323.765
112	2. Các khoản tương đương tiền		315.000.000	324.095.406
120	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	6	150.378.106	150.378.106
121	1. Đầu tư ngắn hạn		150.378.106	150.378.106
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		10.061.468.076	6.982.249.406
131	1. Phải thu khách hàng	7	2.370.455.723	2.536.387.793
132	2. Trả trước cho người bán	8	2.604.047.370	3.093.883.253
135	3. Các khoản phải thu khác	9	5.089.846.068	1.354.726.410
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.881.085)	(2.748.050)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>		3.970.782.275	4.265.374.475
141	1. Hàng tồn kho	10	3.970.835.759	4.265.427.959
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(53.484)	(53.484)
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		444.577.439	392.982.584
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		24.748.376	79.458.594
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		64.299.058	79.079.104
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhá nước		4.138.423	1.948.988
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	351.391.582	232.495.898
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.984.208.522	16.975.423.677
220	<i>I. Tài sản cố định</i>		12.385.275.324	13.051.403.085
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.488.043.651	2.907.046.483
222	Nguyên giá		3.952.915.018	3.331.218.473
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(464.871.367)	(424.171.990)
224	2. Tài sản cố định thuê tái chính	13	11.826.231	13.652.261
225	Nguyên giá		21.273.991	21.273.991
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.447.760)	(7.621.730)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	212.841.825	180.126.133
228	Nguyên giá		219.464.795	185.518.415
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.622.970)	(5.392.282)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	8.672.563.617	9.950.578.208
250	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>		2.805.358.076	3.054.499.013
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17.2	211.930.887	211.930.887
258	2. Đầu tư dài hạn khác	18	2.599.427.189	2.842.568.126
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tái chính dài hạn		(6.000.000)	-
260	<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>		521.265.688	581.286.912
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	19	306.774.092	371.294.803
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.2	205.230.975	200.119.804
268	3. Tài sản dài hạn khác		9.260.621	9.872.305
269	<i>IV. Lợi thế thương mại</i>		272.309.434	288.234.667
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		32.988.010.192	31.284.827.419



BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		19.363.277.678	20.461.252.831
310	<i>I. Nợ ngắn hạn</i>		9.324.780.889	7.066.899.905
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	20	4.689.654.673	2.859.995.509
312	2. Phải trả người bán	21	810.233.471	695.516.850
313	3. Người mua trả tiền trước	22	1.886.291.518	1.766.346.329
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	345.166.468	557.797.665
315	5. Phải trả người lao động		47.610.273	53.944.944
316	6. Chi phí phải trả	24	629.286.505	724.197.822
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	883.401.602	375.964.407
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		33.136.379	33.136.379
330	<i>II. Nợ dài hạn</i>		10.038.496.789	13.394.352.926
333	1. Phải trả dài hạn khác	26	10.629.825	10.450.410
334	2. Vay và nợ dài hạn	27	9.906.059.404	13.271.515.733
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.2	121.807.560	112.386.783
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	28	12.672.060.274	9.753.290.246
410	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>		12.672.060.274	9.753.290.246
411	1. Vốn cổ phần		7.181.546.930	5.373.710.490
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.544.438.784	2.880.972.568
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		240.644.643	158.975.136
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		8.622.737	8.622.737
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		227.739.764	223.672.692
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.859.033.494	1.497.302.701
422	7. Phụ trội hợp nhất công ty con		(389.966.078)	(389.966.078)
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ	29	952.672.240	1.070.284.342
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		32.988.010.192	31.284.827.419



BẢNG CÂN ĐÓI KÉ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KÉ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Các loại ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (US\$)	6.719.425	3.319.155
- KIP Lào (LAK)	2.354.941.131	840.248.759
- Đồng Riels Campuchia (KHR)	201.545.826	8.905.161
- Đồng Euro (EUR)	1.188	1.106
- Đồng Bạt Thái Lan (THB)	722.545	11.572.623
- Đồng Kyat Myanmar (MMK)	251.480.918	-

Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên
Người lập

Bà Hồ Thị Kim Chi
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Văn Sụ
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐÔ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

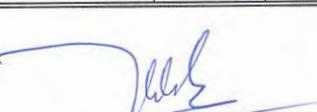
Ngàn VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.1	1.418.770.855	1.145.815.875
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	31.1	(3.798.329)	(157.877)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.1	1.414.972.526	1.145.657.998
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	32	(752.297.882)	(758.219.503)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		662.674.644	387.438.495
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31.2	561.589.262	390.027.386
22	7. Chi phí tài chính	33	(458.220.267)	(345.091.353)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(359.649.997)	(271.996.646)
24	8. Chi phí bán hàng		(87.642.490)	(62.126.795)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(142.588.310)	(108.717.550)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		535.812.839	261.530.183
31	11. Thu nhập khác	34	39.536.678	64.274.337
32	12. Chi phí khác	34	(75.347.437)	(115.699.651)
40	13. Lỗ khác	34	(35.810.759)	(51.425.314)
50	14. Lợi nhuận trước thuế		500.002.080	210.104.869
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	(40.478.433)	(175.701.997)
52	16. (Chi phí) lợi ích thuế TNDN hoãn lại	35.2	(4.309.606)	119.404.153
60	17. Lợi nhuận thuần trong kỳ Phân bổ cho:		455.214.041	153.807.025
61	17.1 Lợi ích của các cổ đông thiểu số		84.637.302	(28.029.998)
62	17.2 Lợi nhuận thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		370.576.739	181.837.023
70	18. Lãi trên mỗi cổ phiếu - Lãi cơ bản (VNĐ)	30		338
	- Lãi suy giảm (VNĐ)	30		338




Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên
Người lập

Ngày 27 tháng 8 năm 2013


Bà Hồ Thị Kim Chi
Kế toán trưởng


Ông Nguyễn Văn Sự
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Ngàn VNĐ	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		500.002.080	210.104.869
02	Khấu hao tài sản cố định		220.323.223	101.338.905
03	Các khoản dự phòng		6.133.035	608.150
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(510.842.276)	(329.270.217)
06	Chi phí lãi vay	33	359.649.997	271.996.646
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		575.266.059	254.778.353
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(1.031.168.232)	643.335.109
10	Tăng hàng tồn kho		(416.677.911)	(503.960.559)
11	Tăng các khoản phải trả		1.228.789.299	45.323.538
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		299.718	(28.721.639)
13	Tiền lãi vay đã trả		(429.735.062)	(158.169.445)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	35.1	(161.126.407)	(590.267.892)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.997.320)	(34.600.323)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(251.349.856)	(372.282.858)
	II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(2.841.595.168)	(3.323.345.176)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		861.227	36.278.652
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(506.582.938)	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(206.487.471)	(77.933.685)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		607.845.794	435.025.000
27	Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		115.116.648	122.967.074
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.830.841.908)	(2.807.008.135)
	III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		1.052.599.770	-
31	Nhận vốn góp của cổ đông thiểu số		39.050.000	5.854.469
33	Tiền vay đã nhận		4.916.912.541	6.156.816.144
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.066.386.444)	(3.299.469.881)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số của công ty con		(1.807.500)	(1.807.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.940.368.367	2.861.393.232

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B03a-DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013**

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
50	Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(141.823.397)	(317.897.761)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.518.419.171	2.896.456.731
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	2.376.595.774	2.578.558.970

Bà Nguyễn Thị Đô Quyên
Người lập

Bà Hồ Thị Kim Chi
Kế toán trưởng

A red circular stamp with the text "CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI" around the perimeter and the date "20/11/2013" in the center. The stamp is partially obscured by a blue ink signature.

Ông Nguyễn Văn Sự
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2013

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000083 ngày 1 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và hai mươi mốt Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 49 công ty con và 3 công ty liên kết ("Tập đoàn") như được trình bày trong Thuyết minh số 17 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 52 công ty con và 3 công ty liên kết).

Hoạt động chính trong kỳ của Tập đoàn là phát triển căn hộ để bán và cho thuê; xây dựng; trồng và kinh doanh cao su, mía và cọ dầu; xây dựng và kinh doanh thủy điện; khai khoáng; sản xuất và kinh doanh sản phẩm bằng gỗ và đá granite; kinh doanh khách sạn và khu nghỉ dưỡng; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký Chung.

2.3 Niên độ kế toán

Nhiều năm kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tái sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách (*Thuyết minh số 3.12*). Các báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp giá mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Khi lập bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ánh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như trong các năm trước, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

Việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ ánh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 là không trọng yếu trên khía cạnh tổng thể.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cân trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ - Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân
dụng cụ, hàng hóa
gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp
kinh doanh dở dang
được phân bổ dựa trên công suất hoạt động
bình thường

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Đất chòe xây dựng căn hộ được trình bày trong mục “Đầu tư dài hạn khác” theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua quyền sử dụng đất, đền bù giải tỏa và san lấp mặt bằng. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí thanh lý ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) cò thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.7 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Mày móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận chuyển	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	45 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài thì không trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm như sau:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao* (tiếp theo)

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 20	Giá trị còn lại

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các tòa nhà, văn phòng cho thuê, vườn cây, công trình thủy điện, khai thác mỏ và chi phí triển khai phần mềm tin học của Tập đoàn mà các dự án này chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, mía và cây cọ dầu như chi phí khai sát, đẽo bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

Công trình thủy điện

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng công trình thủy điện như chi phí đẽo bù đất, khai hoang, xây dựng đập, đường truyền dẫn và chi phí liên quan khác.

Khai thác mỏ

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thăm dò khoáng sản như chi phí đẽo bù giải tỏa đất, chi phí khai hoang.

Chi phí triển khai phần mềm tin học

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc triển khai phần mềm tin học như phí bản quyền phần mềm, chi phí cài đặt và chi phí đào tạo.

3.9 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sâu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Thuê tài sản* (tiếp theo)

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn lá bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bàn giao hoàn thành.

3.11 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là chi phí phát hành trái phiếu, công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và chi phí mua giống. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ theo thời hạn trái phiếu; và
- ▶ Công cụ dụng cụ và chi phí trước hoạt động/chí phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo, quảng cáo) và công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá trị hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười năm.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích từ cổ đông thiểu số của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông thiểu số được ghi nhận là lợi thế thương mại trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tái sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý tại ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bắt kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

3.13 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cố tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước. Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn áp dụng Thông tư 179 để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn tiếp tục sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở hồi tố.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đàm giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế ở tài khoản vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong các năm đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đàm giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được kết chuyển sang tài khoản chi phí trả trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ để phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm.

Tài sản và nợ phải trả của cơ sở ở nước ngoài được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ. Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.19 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bão tố kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác.

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, dâng ngô vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Đối với việc ghi nhận doanh thu căn hộ, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- ▶ Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- ▶ Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch căn hộ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản tăng giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thông nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế không được khấu trừ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức má tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và chuyển tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập chuyển nhượng cổ phần được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận hợp đồng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÁI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÁI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính chưa được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và trái phiếu.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

4.1 Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty TNHH Thủy điện Tây Nguyên

Vào ngày 24 tháng 5 năm 2013, Công ty và công ty con của Công ty, Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai ("HAHY"), đã thành lập và sở hữu 98% Công ty TNHH Thủy điện Tây Nguyên ("Tây Nguyên") theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900963027 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

HAHY đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần trong Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh - Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Tôna theo mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần cho Tây Nguyên lần lượt vào ngày 31 tháng 5 năm 2013 và ngày 23 tháng 6 năm 2013.

Vào ngày 24 tháng 6 năm 2013, Công ty và HAHY đã chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Tây Nguyên cho cổ đông thiểu số của Tây Nguyên với tổng giá bán là 2.099 tỷ VNĐ. Theo đó, số tiền lãi 208.640.984 ngàn VNĐ từ việc chuyển nhượng này đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.2 Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Thanh Bình

Vào ngày 24 tháng 6 năm 2013, Công ty đã mua lại toàn bộ phần vốn góp của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh, công ty con, trong Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Thanh Bình ("Thanh Bình") với tổng giá mua là 995 tỷ VNĐ. Số tiền này đã được Công ty cấn trừ vào công nợ phải thu Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh.

Vào ngày 26 tháng 6 năm 2013, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu của Công ty trong Thanh Bình với tổng giá bán là 1.105 tỷ VNĐ. Theo đó, số tiền lãi 150.094.604 ngàn VNĐ từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.3 Mua thêm cổ phần trong Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông và bán một phần cổ phần trong Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh

Công ty sử dụng 2.450.000 cổ phiếu tương đương 1,225% nguồn vốn của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh ("HAH") do Công ty nắm giữ cho các cổ đông thiểu số của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông ("HAMK") để hoàn đổi 4.900.000 cổ phiếu tương đương 49% nguồn vốn của HAMK do các cổ đông thiểu số này nắm giữ.

Theo đó, lợi ích của Công ty trong HAH đã được chuyển giao cho các cổ đông thiểu số và lợi ích của Công ty trong HAMK đã tăng thêm tương ứng 49%. Việc hoán đổi này dẫn đến chênh lệch tăng lợi ích là 37.683.107 ngàn VNĐ và đã được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngàn VNĐ
Tiền gửi ngân hàng	2.044.712.772	2.183.888.168	
Các khoản tương đương tiền	315.000.000	324.095.406	
Tiền mặt tại quỹ	16.883.002	10.362.121	
Tiền đang chuyển	-	73.476	
TỔNG CỘNG	2.376.595.774	2.518.419.171	

Tập đoàn đã thế chấp 1.121.128.915 ngàn VNĐ khoản tiền gửi ngân hàng nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 20*).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngàn VNĐ
Giá trị còn lại của:			
Khu nghỉ dưỡng Đà Lạt (*)	81.783.240	81.783.240	
Công ty con nắm giữ để bán (**)	68.594.866	68.594.866	
TỔNG CỘNG	150.378.106	150.378.106	

(*) Khu nghỉ dưỡng Đà Lạt đã được chấp thuận để thanh lý cho một bên thứ ba, thủ tục pháp lý của việc chuyển nhượng chưa hoàn thành.

(**) Ban Giám đốc quyết định thanh lý hai công ty con gồm Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Ban Mê ("HABM") và Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Thanh Hóa ("HATH") và trình bày giá trị còn lại của HABM và HATH lần lượt là 48.310.126 ngàn VNĐ và 20.284.740 ngàn VNĐ trên tài khoản đầu tư ngắn hạn khác.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngàn VNĐ
Phải thu tiền bán căn hộ	1.112.970.440	1.406.112.042	
Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ	914.497.706	342.237.117	
Phải thu từ hợp đồng xây dựng	342.987.577	788.038.634	
TỔNG CỘNG	2.370.455.723	2.536.387.793	

Trong các khoản phải thu từ hợp đồng xây dựng có khoản phải thu liên quan đến xây dựng dự án căn hộ Giai Việt với số dư 340.403.007 ngàn VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 618.267.513 ngàn VNĐ).

Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 100.885.310 ngàn VNĐ (*Thuyết minh số 36*).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngàn VNĐ
Trả trước cho nhà thầu của các công trình xây dựng căn hộ của Tập đoàn và mua máy móc, thiết bị (*)	1.860.303.853	2.201.033.594	
Trả trước cho việc mua quyền sử dụng đất và các dự án bất động sản	486.858.382	432.893.827	
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	256.885.135	459.955.832	
TỔNG CỘNG	2.604.047.370	3.093.883.253	

- (*) Bao gồm trong khoản tạm ứng cho nhà thầu có các khoản tạm ứng cho các bên liên quan là 985.721.607 ngàn VNĐ (*Thuyết minh số 36*); HongKong Tongquing International Trading Limited Company và Công ty TNHH Xây dựng Nam Bờ Đông với số tiền lần lượt là 472.784.871 ngàn VNĐ và 17.126.271 ngàn VNĐ cho các dự án Thủy điện ở tỉnh Attapeu.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngàn VNĐ
Phải thu từ bán các khoản đầu tư (i)	2.910.273.275	15.979.275	
Khoản cho các công ty khác vay (ii)	1.859.763.649	816.125.370	
Phải thu từ dự án Thanh Bình	-	158.265.300	
Phải thu nhân viên (iii)	73.202.580	107.575.098	
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	6.414.478	17.219.000	
Cho vay ngắn hạn nhân viên (iv)	90.633.369	82.975.489	
Các khoản khác	149.558.717	156.586.878	
TỔNG CỘNG	5.089.846.068	1.354.726.410	

- (i) Phải thu từ bán khoản đầu tư chủ yếu bao gồm phải thu liên quan đến việc bán toàn bộ vốn chủ sở hữu trong Tày Nguyên và Thanh Bình với số tiền lần lượt là 1.899.294.000 ngàn VNĐ và 995.000.000 ngàn VNĐ (*Thuyết minh số 4.1 và 4.2*).
- (ii) Khoản cho các công ty khác vay bao gồm các khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Phúc vay với số tiền là 574.639.592 ngàn VNĐ và cho các bên liên quan vay với số tiền là 423.950.544 ngàn VNĐ (*Thuyết minh số 36*).
- (iii) Đây là khoản ứng trước cho nhân viên phục vụ cho mục đích kinh doanh.
- (iv) Đây là khoản cho vay tín chấp có thời hạn hoàn trả từ 3 đến 12 tháng tính từ ngày giải ngân và có lãi suất theo lãi suất thị trường và điều chỉnh 6 tháng một lần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

10. HÀNG TÔN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngàn VNĐ
Chi phí của các căn hộ đang xây để bán	2.286.139.745	2.903.942.225	
Đất thô cư dự án Minh Tuấn	612.920.384	583.076.481	
Thành phẩm	110.795.841	91.035.980	
Hàng hóa	36.756.436	27.049.012	
Hàng mua đang đi trên đường	33.227	4.227	
Hàng ký gửi	1.481.366	1.115.331	
Sản phẩm dở dang <i>trong đó:</i>	334.174.880	231.468.300	
Sản xuất	187.894.775	117.642.312	
Hợp đồng xây dựng	143.192.938	110.435.703	
Dịch vụ cung cấp	3.087.167	3.390.285	
Nguyên vật liệu	473.840.552	397.288.182	
Vật liệu xây dựng	100.639.100	13.400.320	
Công cụ, dụng cụ	14.054.228	17.047.901	
TỔNG CỘNG	3.970.835.759	4.265.427.959	

Tất cả các căn hộ đang xây để bán bao gồm cả đất đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay của Tập đoàn (*Thuyết minh số 20 và 27*).

11. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngàn VNĐ
Các khoản tạm ứng cho nhân viên phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh	350.080.965	230.089.464	
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	1.310.617	2.406.434	
TỔNG CỘNG	351.391.582	232.495.898	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Cây trồng lâu năm</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Ngàn VNĐ</i>
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	1.620.536.286	1.180.912.033	299.589.955	14.313.756	108.956.294	106.910.149	3.331.218.473
Tăng trong kỳ	1.511.112.515	1.950.949.434	94.509.529	2.048.688	146.619.948	78.374.975	3.783.615.089
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.488.781.383	1.921.651.908	66.127.104	441.464	143.486.472	76.204.746	3.696.693.077
Mua sắm mới	2.529.892	26.659.921	26.597.112	1.579.161	11.096	353.997	57.731.179
Chênh lệch tỷ giá	11.476.140	2.637.605	1.785.313	28.063	3.122.380	1.816.232	20.865.733
Phân loại lại	8.325.100	-	-	-	-	-	8.325.100
Giảm trong kỳ	(1.351.294.651)	(1.658.360.985)	(128.117.607)	(8.799.779)	(39.069)	(15.306.453)	(3.161.918.544)
Thanh lý	(10.998)	(8.840.570)	(3.435.930)	(237.246)	-	(334.587)	(12.859.331)
Thanh lý công ty con	(1.351.283.653)	(1.625.579.034)	(115.419.219)	(583.207)	-	(1.973.000)	(3.094.838.113)
Phân loại lại	-	(23.941.381)	(9.262.458)	(7.979.326)	(39.069)	(12.998.866)	(54.221.100)
Số dư cuối kỳ	1.780.354.150	1.473.500.482	265.981.877	7.562.665	255.537.173	169.978.671	3.952.915.018
Khấu hao lũy kế							
Số dư đầu kỳ	(118.298.932)	(200.594.667)	(81.187.225)	(7.837.048)	(3.970.328)	(12.283.790)	(424.171.990)
Khấu hao trong kỳ	(58.437.460)	(110.493.317)	(18.493.729)	(1.476.828)	(2.774.267)	(8.554.220)	(200.229.821)
Giảm trong kỳ	50.237.833	80.763.009	13.777.059	4.430.846	(36.387)	10.358.084	159.530.444
Thanh lý	10.998	2.103.215	1.271.573	201.398	-	334.587	3.921.771
Thanh lý công ty con	49.085.026	63.076.010	6.692.204	366.965	-	687.944	119.908.149
Chênh lệch tỷ giá	(313.499)	(200.292)	(534.236)	4.075	(58.545)	(123.143)	(1.225.640)
Phân loại lại	1.455.308	15.784.076	6.347.518	3.858.408	22.158	9.458.696	36.926.164
Số dư cuối kỳ	(126.498.559)	(230.324.975)	(85.903.895)	(4.883.030)	(6.780.982)	(10.479.926)	(464.871.367)
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	1.502.237.354	980.317.366	218.402.730	6.476.708	104.985.966	94.626.359	2.907.046.483
Số dư cuối kỳ	1.653.855.591	1.243.175.507	180.077.982	2.679.635	248.756.191	159.498.745	3.488.043.651
<i>Trong đó:</i>							
Thế chấp/cầm cố để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 20 và 27)	1.653.855.591	1.243.175.507	-	-	-	-	2.897.031.098

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

13. TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Ngàn VNĐ</i>
		<i>Tổng cộng</i>	
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	5.970.000	15.303.991	21.273.991
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(2.035.415)	(5.586.315)	(7.621.730)
Khấu hao trong kỳ	(542.500)	(1.283.530)	(1.826.030)
Số dư cuối kỳ	(2.577.915)	(6.869.845)	(9.447.760)
Giá trị thuần			
Số dư đầu kỳ	3.934.585	9.717.676	13.652.261
Số dư cuối kỳ	3.392.085	8.434.146	11.826.231

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Ngàn VNĐ</i>
		<i>Tổng cộng</i>	
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	176.422.887	9.095.528	185.518.415
Tăng trong kỳ	34.522.218	175.490	34.697.708
Phân loại lại	(52.681)	(698.647)	(751.328)
Số dư cuối kỳ	210.892.424	8.572.371	219.464.795
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(2.566.450)	(2.825.832)	(5.392.282)
Khấu hao trong kỳ	(1.370.482)	(427.274)	(1.797.756)
Phân loại lại	(17.438)	584.506	567.068
Số dư cuối kỳ	(3.954.370)	(2.668.600)	(6.622.970)
Giá trị thuần			
Số dư đầu kỳ	173.856.437	6.269.696	180.126.133
Số dư cuối kỳ	206.938.054	5.903.771	212.841.825
<i>Trong đó:</i>			
<i>Thế chấp/cầm cố để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 20 và 27)</i>	206.938.054	-	206.938.054

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngàn VNĐ
Chi phí trồng cây cao su và cây cọ dầu	5.223.635.008	4.537.710.906	
Chi phí dự án Trung tâm Thương mại Hoàng Anh Gia Lai Myanmar	1.118.835.045	-	
Văn phòng cho thuê	811.132.401	791.067.695	
Nhà mày thủy điện	630.550.707	2.408.631.295	
Thiết bị hạ tầng ngành khoáng sản	227.110.414	219.154.090	
Nhà xưởng, nhà văn phòng và nông trường	197.753.099	172.512.176	
Chi phí trồng mía	152.550.997	183.862.540	
Chi phí triển khai phần mềm của hãng SAP	126.636.447	121.929.088	
Nhà mía mía đường	-	1.409.276.938	
Các công trình khác	184.359.499	106.433.480	
TỔNG CỘNG	8.672.563.617	9.950.578.208	

Vườn cây cao su, cày cọ dầu và nhà mày thủy điện đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay của Tập đoàn (*Thuyết minh số 20 và 27*).

16. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa các chi phí đi vay là 535.121.235 ngàn VNĐ (kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012: 593.813.968 ngàn VNĐ). Các khoản chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay ngân hàng và trái phiếu để sử dụng cho việc xây dựng và phát triển các tài sản cố định, trang thiết bị ngành khoáng sản, công trình thủy điện, cao su và cǎn hộ để bán.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

17.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
Bất động sản				
(1) Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	04/06/2007	98,18
(2) Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	15/01/2007	92,29
(3) Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Nguyên	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	29/03/2007	87,38
(4) Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Tuấn	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	22/06/2007	89,54
(5) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	24/10/2007	98,97
(6) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Phúc Bảo Minh	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Trước hoạt động	04/10/2008	97,77

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

17. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

17.1. Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau: (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
Bất động sản (tiếp theo)				
(7) Công ty TNHH Minh Thành	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Trước hoạt động	28/11/2008	98,95
(8) Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển nhà Hoàng Anh – Incomex	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Trước hoạt động	2007	78,54
(9) Công ty TNHH An Tiến	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	10/01/2008	86,15
(10) Công ty TNHH MTV Nguyên Vật liệu Hoàng Thơ	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	20/12/2010	98,18
(11) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai – Bangkok	Bangkok, Thái Lan	Trước hoạt động	2009	(i) 46,14
(12) Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Nam	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Trước hoạt động	02/04/2010	98,08
(13) Công ty Cổ phần Xây lắp An Phú	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	9/2010	98,18
(14) Công ty Cổ phần Dịch vụ Quản lý Bất động sản Hoàng Anh	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	30/05/2007	50,07
(15) Công ty Cổ phần Dịch vụ Hoàng Anh Viễn Đông	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	03/10/2009	71,48
(16) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Myanmar	Tỉnh Yangon, Myanmar	Trước hoạt động	21/02/2013	98,18
Thủy điện				
(17) Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	05/06/2007	93,30
(18) Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Đăk Bla	Tỉnh Kontum, Việt Nam	Trước hoạt động	30/05/2007	91,43
(19) Công ty TNHH điện Hoàng Anh Attapeu	Tỉnh Attapeu, Lào	Trước hoạt động	18/7/2011	93,30
Trồng cây nông nghiệp				
(20) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/05/2010	91,17
(21) Công ty Cổ phần Trồng rừng Công nghiệp Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Trước hoạt động	09/09/2008	91,02
(22) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/05/2008	91,17
(23) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	01/02/2007	58,95
(24) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đăk Lăk	Tỉnh Đăk Lăk, Việt Nam	Đang hoạt động	12/09/2007	91,15
(25) Công ty TNHH Hoàng Anh An Đông Meas	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	17/02/2011	91,17

NG
HN

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

17. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

17.1. Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau: (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
Trồng cây nông nghiệp (tiếp theo)				
(26) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/01/2007	58,95
(27) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	16/07/2010	91,17
(28) Công ty TNHH Heng Brothers	Phnom Penh, Campuchia	Trước hoạt động	25/01/2010	91,17
(29) Công ty TNHH CRD	Phnom Penh, Campuchia	Trước hoạt động	15/12/2010	91,17
(30) Công ty Cổ phần Tân Đại Thắng Đăk Lăk	Tỉnh Đăk Lăk, Việt Nam	Trước hoạt động	27/11/2010	77,48
(31) Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê	Tỉnh Đăk Lăk, Việt Nam	Trước hoạt động	15/01/2010	74,74
(32) Công ty Cổ phần Mía đường Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/01/2011	75,51
(33) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	18/11/2009	91,17
(34) Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	01/11/2011	75,51
(35) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	05/02/2013	91,17
Khai khoáng				
(36) Công ty Cổ phần Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	08/12/2007	99,78
(37) Công ty Cổ phần Khoáng sản Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	12/04/2007	83,50
(38) Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh GL – Kontum	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	09/02/2010	99,78
(39) Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Xêkông	Tỉnh Attapeu, Lào	Trước hoạt động	15/10/2009	99,78
Sản xuất				
(40) Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	28/09/2009	88,72
(41) Công ty TNHH MTV Nguyên vật liệu Gỗ	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	15/03/2010	88,72

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÁI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

17. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

17.1. Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau: (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
Xây dựng, kinh doanh và dịch vụ				
(42) Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	12/01/2009	69,88
(43) Công ty Cổ phần HAGL Miền Trung	Tp. Đà Nẵng, Việt Nam	Đang hoạt động	06/07/2007	51,85
(44) Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	07/05/2008	99,00
(45) Công ty TNHH V&H Corporation (Lào)	Vientiane, Lào	Trước hoạt động	06/01/2009	80,00
(46) Công ty TNHH V&H Corporation	Vientiane, Lào	Trước hoạt động	27/03/2009	100,00
(47) Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	22/12/2009	55,12
(48) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Vientiane, Lào	Trước hoạt động	06/05/2010	100,00
(49) Công ty Cổ phần Quản lý Bất Động sản và Khách sạn Hoàng Anh Gia Lai	Tp. Đà Nẵng, Việt Nam	Đang hoạt động	27/07/2012	94,50

(i) Tập đoàn nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và kiểm soát các công ty này.

Tình trạng trước hoạt động là các công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động thương mại tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

17. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

17.2. Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngàn VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngàn VNĐ
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	39,63	195.578.247	39,63	195.578.247
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Tư vấn và thiết kế điện	25,00	7.870.422	25,00	7.870.422
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Định	Bất động sản	25,00	<u>8.482.218</u>	25,00	<u>8.482.218</u>
TỔNG CỘNG			<u>211.930.887</u>		<u>211.930.887</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Ngân VNĐ	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Chi phí đất đai để phát triển các dự án (i)	1.480.248.011	1.426.399.155	
Đầu tư vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") để phát triển các dự án bất động sản (ii)	899.857.250	1.199.857.250	
Khoản cho vay Chính phủ Lào (iii)	189.481.775	186.471.568	
Đầu tư vào các công ty khác	25.326.903	25.326.903	
Các khoản đầu tư khác	4.513.250	4.513.250	
TỔNG CỘNG	2.599.427.189	2.842.568.126	

(i) Thay đổi của chi phí đất đai để phát triển các dự án trong kỳ như sau:

	Ngân VNĐ
Số dư đầu kỳ	1.426.399.155
Chi phí đền bù, giải tỏa	53.848.856
Số dư cuối kỳ	1.480.248.011

(ii) Số dư cuối kỳ của các khoản đầu tư vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh, công ty con, và Công ty TNHH Một thành viên Đại Lộc Hưng Thịnh và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc và Dịch vụ Thương mại Du lịch Tân Hải để phát triển dự án căn hộ trên khu đất 147.941 mét vuông ở Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tập đoàn được hưởng 30% lợi ích từ dự án theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh, công ty con, và Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Thuận để phát triển dự án căn hộ trên khu đất 28.127 mét vuông ở Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Tập đoàn được hưởng 45% lợi ích từ dự án theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

(iii) Khoản cho vay Chính phủ Lào thể hiện khoản cho vay không tính lãi theo Biên bản ghi nhớ được ký kết với Chính phủ Lào vào ngày 4 tháng 4 năm 2008. Chi tiết như sau:

	Đô la Mỹ	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Số dư đầu kỳ	8.958.949	14.055.426	
Nhận gỗ trong kỳ	-	(96.477)	
Nhận tiền trong kỳ	-	(5.000.000)	
Số dư cuối kỳ	8.958.949	8.958.949	
Số dư cuối kỳ (ngân VNĐ)	189.481.775	186.471.568	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngàn VNĐ
Chi phí mía giống	160.005.992	109.065.107	
Công cụ, dụng cụ	72.455.842	61.125.655	
Chi phí phát hành trái phiếu	28.137.736	147.062.464	
Chi phí nhà mẫu	7.953.053	9.532.350	
Chi phí bán căn hộ	7.107.475	14.868.619	
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	5.415.280	6.321.976	
Chi phí trả trước dài hạn khác	25.698.714	23.318.632	
TỔNG CỘNG	306.774.092	371.294.803	

20. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngàn VNĐ
Vay ngắn hạn ngân hàng (<i>Thuyết minh số 20.1</i>)	2.689.686.325	1.449.340.439	
Trái phiếu chuyển đổi (<i>Thuyết minh số 20.2</i>)	1.100.000.000	-	
Vay các tổ chức và cá nhân khác	30.885.000	32.100.000	
 Nợ vay dài hạn ngân hàng và trái phiếu đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 27</i>)	3.820.571.325	1.481.440.439	
 TỔNG CỘNG	869.083.348	1.378.555.070	
 TỔNG CỘNG	4.689.654.673	2.859.995.509	

20.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngàn VNĐ
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	1.097.459.717	261.291.969	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	921.656.351	902.518.988	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	499.773.622	-	
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt (Lao – Viet bank)	100.759.275	54.304.057	
Ngân hàng Công thương Việt Nam (Vietinbank)	47.669.970	47.583.035	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	17.367.390	17.367.390	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB)	5.000.000	5.000.000	
Ngân hàng Việt Nam Thương Tín (Vietbank)	-	161.275.000	
 TỔNG CỘNG	2.689.686.325	1.449.340.439	

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Tập đoàn.
Các khoản vay này chịu lãi suất thả nổi và được đảm bảo bằng tiền gửi ngân hàng, các
khoản phải thu, quyền sử dụng đất, nhà xưởng và văn phòng, máy móc thiết bị và hàng tồn
kho của Tập đoàn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

20. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 5, 10, 12, 14 và 15)
<i>Ngàn VNĐ</i>				
<i>BIDV, chi nhánh Hồ Chí Minh</i>				
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 21/2012/HĐ 12/4/2012	40.000.000	1 tháng cho từng lần giải ngân	Lãi suất thả nổi	Số dư tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty TNHH An Tiến 46.158.915 ngàn VNĐ
<i>BIDV, chi nhánh Gia Định</i>				
Hợp đồng tín dụng số 222/2012/HĐ, 7/9/2012	50.000.000	12 tháng cho từng lần giải ngân	Lãi suất thả nổi	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Hợp đồng hạn mức số 350/2011/HĐ, 29/12/2011	39.980.026	12 tháng cho từng lần giải ngân	Lãi suất thả nổi	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
<i>BIDV, chi nhánh Bình Định</i>				
Hợp đồng vay số 01/2013/HD.HMTT/ 370863, 10/6/2013	857.512.363	1 tháng cho từng lần giải ngân	7,5%/năm	Số dư tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty 1.074.970.000 ngàn VNĐ
<i>BIDV, chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng hạn mức số 01/2011/HĐ, 12/7/2011	109.967.328	9 tháng cho từng lần giải ngân	Lãi suất thả nổi	Tín chấp
Tổng cộng BIDV	<u>1.097.459.717</u>			
<i>Vietcombank, chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng số 186/12/HĐTD, 18/7/2012	32.619.241	12 tháng cho từng lần giải ngân	Lãi suất thả nổi	Vườn cây cao su, quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc và bất động sản gắn liền với khách sạn HAGL Plaza Đà Nẵng
Hợp đồng số 165/12/NHNT, 3/7/2012	33.460.180	12 tháng cho từng lần giải ngân	Lãi suất thả nổi	Vườn cây cao su, quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc và bất động sản gắn liền với khách sạn HAGL Plaza Đà Nẵng
Hợp đồng số 293/12/NHNT, 29/10/2012	29.545.000	12 tháng cho từng lần giải ngân	Lãi suất thả nổi	Vườn cây cao su, quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc và bất động sản gắn liền với khách sạn HAGL Plaza Đà Nẵng
Hợp đồng số 197/12/NHNT, 28/8/2012	303.367.702	9 tháng cho từng lần giải ngân	Lãi suất thả nổi	Vườn cây cao su, quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc và bất động sản gắn liền với khách sạn HAGL Plaza Đà Nẵng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

20. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay như sau (tiếp theo):

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 5, 10, 12, 14 và 15)
---------------	-----------------------------	------------------------	----------	---

Ngàn VNĐ

Vietcombank, chi nhánh Gia Lai (tiếp theo)

Hợp đồng số 356/12/NHNT, 24/12/2012	21.300.000	12 tháng cho từng lần giải ngân	Lãi suất thả nổi	Vườn cây cao su, quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc và bất động sản gắn liền với khách sạn HAGL Plaza Đà Nẵng
---	------------	------------------------------------	---------------------	---

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 155/12/NHNT, 28/6/2012	28.457.904	6 tháng cho từng lần giải ngân	Lãi suất thả nổi	Tín chấp
--	------------	-----------------------------------	---------------------	----------

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 64/11/NHNT, 14/3/2011	126.183.717	12 tháng cho từng lần giải ngân	Lãi suất thả nổi	Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị của dự án Đại học Y dược – HAGL
---	-------------	------------------------------------	---------------------	---

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 220/11/NHNT, 19/10/2011	31.149.991	6 tháng cho từng lần giải ngân	Lãi suất thả nổi	Quyền sử dụng đất tại tỉnh Gia Lai và tài sản gắn liền với đất
---	------------	-----------------------------------	---------------------	--

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 244/11/HĐTD, 1/12/2011	130.371.973	7 tháng cho từng lần giải ngân	Lãi suất thả nổi	Nhà cửa, máy móc thiết bị
--	-------------	-----------------------------------	---------------------	------------------------------

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 111/13/NHNT, 6/5/2013	19.170.415	9 tháng cho từng lần giải ngân	Lãi suất thả nổi	Nhà cửa, máy móc thiết bị
---	------------	-----------------------------------	---------------------	------------------------------

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 83/13/NHNT, 15/4/2013	46.358.202	8 tháng cho từng lần giải ngân	Lãi suất thả nổi	Tín chấp
---	------------	-----------------------------------	---------------------	----------

Vietcombank, chi nhánh Hồ Chí Minh

Hợp đồng hạn mức số 0342/TD8/12LD, 19/6/2012	10.442.176	6 tháng cho từng lần giải ngân	Lãi suất thả nổi	Quyền sử dụng đất tại lô thả nổi E, KCN Bình Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
--	------------	-----------------------------------	---------------------	--

Vietcombank, chi nhánh Quy Nhơn

Hợp đồng vay số 137/HĐTD, 26/3/2013	14.662.785	6 tháng cho từng lần giải ngân	Lãi suất thả nổi	Máy móc thiết bị
---	------------	-----------------------------------	---------------------	------------------

Hợp đồng vay số 636/HĐTD, 29/11/2012	34.711.762	7 tháng cho từng lần giải ngân	Lãi suất thả nổi	Máy móc thiết bị
--	------------	-----------------------------------	---------------------	------------------

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

20. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay như sau (tiếp theo):

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 5, 10, 12, 14 và 15)
				<i>Ngân VND</i>

Vietcombank, chi nhánh Kontum

Hợp đồng tín dụng theo hạn mức 32/13/NHNT, 10/4/2013	59.855.303	6 tháng cho từng lần giải ngân	Lãi suất thả nổi	Quyền sử dụng đất của thủ nỗi Công ty và máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển và tài sản khác của dự án khoáng sản ở xã Mô Rai, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum
---	------------	-----------------------------------	------------------------	---

Tổng cộng Vietcombank	<u>921.656.351</u>
--	---------------------------

Sacombank, chi nhánh Hồ Chí Minh

Hợp đồng tín dụng theo hạn mức LD1306700175, 08/03/2013	199.773.622	12 tháng cho từng lần giải ngân	Lãi suất thả nổi	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Hợp đồng tín dụng theo hạn mức LD1302900131, 29/01/2013	300.000.000	12 tháng cho từng lần giải ngân	15%/năm	20 triệu cổ phiếu của Công ty nắm giữ bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tổng cộng Sacombank	<u>499.773.622</u>
--------------------------------------	---------------------------

Ngân hàng Lào – Việt

Hợp đồng vay số 028/LVB.NVKD/ 2012, 19/10/2012	100.759.275	9 tháng cho từng lần giải ngân	12%/năm	Một phần Khách sạn Hoàng Anh Attapeu – do Công ty Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu sở hữu
--	-------------	-----------------------------------	---------	---

Vietinbank, chi nhánh Gia Lai

Hợp đồng hạn mức số 204/HĐTD, 29/6/2012	7.641.518	6 tháng cho từng lần giải ngân	Lãi suất thả nổi	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thôn Hàm Rồng, Đăk Đoa, Gia Lai và phường Nguyễn Nghiêm, Quảng Ngãi
--	-----------	-----------------------------------	---------------------	--

Hợp đồng số 75/HĐTD, 13/3/2013	40.028.452	12 tháng cho từng lần giải ngân	Lãi suất thả nổi	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thôn Hàm Rồng, Đăk Đoa, Gia Lai; IaBăng, Chu Prông, Gia Lai và phường Nguyễn Nghiêm, Quảng Ngãi
--------------------------------------	------------	------------------------------------	---------------------	---

Tổng cộng Vietinbank	<u>47.669.970</u>
---------------------------------------	--------------------------

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

20. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay như sau (tiếp theo):

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 5, 10, 12, 14 và 15)
<i>Ngân VNĐ</i>				
<i>Agribank, chi nhánh số 4, Tp.HCM</i>				
Hợp đồng hạn mức số 1902-LA- 200700577, 12/7/2007	17.367.390	12 tháng cho từng lần giải ngân	Lãi suất thả nổi	Căn nhà số 303, Phan Đình Phùng, phường 15, quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh
<i>SHB, chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng hạn mức số 68/2011/HĐHM, 23/9/2011	5.000.000	6 tháng cho từng lần giải ngân	Lãi suất thả nổi	Tín chấp

20.2 Trái phiếu chuyển đổi

Vào ngày 19 tháng 8 năm 2010, Hội đồng Quản trị thông qua phương án và kế hoạch chi tiết thực hiện việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trị giá 1.100 tỷ VNĐ cho Northbrooks Investment (Maritius) Pte Ltd, một công ty thành viên của Tập đoàn Temasek Holdings Pte Ltd của Singapore phù hợp với các nội dung của phương án phát hành đã được các cổ đông thông qua theo Nghị quyết cổ đông ngày 18 tháng 8 năm 2010. Vào ngày 31 tháng 8 năm 2010, Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi trị giá 1.100 tỷ VNĐ với mệnh giá là 1 triệu VNĐ/trái phiếu. Trái phiếu sẽ được chuyển đổi sang cổ phiếu theo quyết định của trái chủ với mức giá chuyển đổi là 67.375 VNĐ/cổ phiếu và sẽ được điều chỉnh bởi ảnh hưởng của các sự kiện pha loãng. Sẽ không có bất kỳ khoản lãi phát sinh nào sẽ được thanh toán đối với các trái phiếu đã được chuyển đổi. Các trái phiếu không được chuyển đổi thì sẽ được hưởng lãi kể từ ngày mua trái phiếu với mức lãi suất bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm thời hạn 1 năm của cá nhân được niêm yết bởi 4 ngân hàng trong nước (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam) cộng (+) 3%/năm được xác định tại ngày phát hành trái phiếu (tiền lãi trái phiếu sẽ được trả khi đáo hạn).

Ngày 26 tháng 3 năm 2013, Công ty và Northbrooks Investments (Mauritius) Pte Ltd đã ký kết bản điều chỉnh hợp đồng mua bán trái phiếu. Theo đó, Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu chuyển đổi phát hành ngày 31 tháng 8 năm 2010 đã được điều chỉnh như sau:

- Ngày Đến hạn: Ngày Đến hạn là ngày 31 tháng 8 năm 2015.
- Giá chuyển đổi: 25.000 VNĐ/cổ phần và phụ thuộc vào Điều khoản chống pha loãng.
- Lãi suất: Lãi Suất Tiền Gửi cộng 3%/năm; được thanh toán hàng năm. "Lãi Suất Tiền Gửi" có nghĩa là trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 năm của cá nhân được niêm yết bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam vào ngày 19 tháng 8 năm 2010 và sẽ được điều chỉnh hàng năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

20. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN (tiếp theo)

20.2 Trái phiếu chuyển đổi (tiếp theo)

- ▶ Chuyển đổi và Điều khoản chống pha loãng: Trái Phiếu có thể được chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần thành các cổ phần được phát hành của Công ty từ ngày 1 tháng 8 năm 2013 cho đến Ngày Đến hạn. Giá chuyển đổi có thể được điều chỉnh xuống mức thấp hơn khi xảy ra bất kỳ sự kiện nào sau đây: (i) phát hành cổ phiếu thường, (ii) chia tách cổ phần, (iii) hợp nhất các cổ phần, hoặc (iv) phân loại lại cổ phần; (v) chia cổ tức, (vi) phát hành cổ phần mới thấp hơn giá thị trường của mỗi cổ phần tại thời điểm đó và (vii) bất kỳ sự kiện gây pha loãng nào khác.
- ▶ Quyền yêu cầu Công ty mua lại Trái Phiếu: Tại bất kỳ thời điểm nào từ ngày 31 tháng 8 năm 2013 đến Ngày Đến Hạn, Chủ sở hữu có quyền yêu cầu Công ty mua lại một phần hoặc toàn bộ Trái Phiếu với giá thỏa thuận. Theo đó, các trái phiếu trên đã được trình bày trong phần vay ngắn hạn của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- ▶ Mục đích: Tái trợ cho các dự án đầu tư và bổ sung vốn lưu động của Tập đoàn.

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngàn VNĐ
Phải trả chi phí dự án bất động sản	473.436.354	223.089.594	
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	315.019.807	371.502.150	
Phải trả tiền mua máy móc thiết bị	-	64.271.925	
Các khoản khác	<u>21.777.310</u>	<u>36.653.181</u>	
TỔNG CỘNG	<u>810.233.471</u>	<u>695.516.850</u>	

Phải trả chi phí dự án bất động sản bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 26.203.152 ngàn VNĐ (*Thuyết minh số 36*) và khoản tiền thuê đất dài hạn phải trả cho Bộ Khách sạn và Du lịch Myanmar là 415.281.246 ngàn VNĐ cho dự án Trung tâm Thương mại Hoàng Anh Gia Lai Myanmar.

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngàn VNĐ
Tiền thanh toán của khách hàng mua căn hộ	1.446.795.541	1.518.357.238	
Khách hàng thương mại trả tiền trước	439.495.977	246.113.638	
Các khoản khác	-	1.875.453	
TỔNG CỘNG	<u>1.886.291.518</u>	<u>1.766.346.329</u>	

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÁI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngàn VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 35.1)	217.482.158	375.700.758	
Thuế giá trị gia tăng	108.655.450	157.724.539	
Thuế tài nguyên	5.588.104	10.658.085	
Thuế thu nhập cá nhân	3.319.274	3.154.846	
Các khoản khác	<u>10.121.482</u>	<u>10.559.437</u>	
TỔNG CỘNG	<u>345.166.468</u>	<u>557.797.665</u>	

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngàn VNĐ
Chi phí lãi vay	324.693.774	399.403.027	
Tiền sử dụng đất dự án Hoang Anh Gold House	160.000.000	160.000.000	
Chi phí xây dựng căn hộ	37.885.909	53.370.070	
Chi phí hoạt động	57.702.401	58.961.410	
Chi phí thầu phụ	5.302.348	5.655.844	
Chi phí bảo hành và chi phí bảo trì	25.040.647	24.090.573	
Các khoản khác	<u>18.661.426</u>	<u>22.716.898</u>	
TỔNG CỘNG	<u>629.286.505</u>	<u>724.197.822</u>	

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngàn VNĐ
Phải trả các công ty khác	572.324.416	91.064.822	
Phí bảo trì căn hộ	113.785.776	85.024.791	
Phải trả tiền mua đất	25.500.000	42.964.000	
Phải trả nhân viên	15.030.776	26.236.036	
Các khoản khác	<u>156.760.634</u>	<u>130.674.758</u>	
TỔNG CỘNG	<u>883.401.602</u>	<u>375.964.407</u>	

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

26. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngân VNĐ
Dự phòng trợ cấp thôi việc	7.418.910	7.156.661	
Nhận ký quỹ thuê văn phòng	3.152.415	3.235.249	
Các khoản khác	58.500	58.500	
TỔNG CỘNG	10.629.825	10.450.410	

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngân VNĐ
Vay dài hạn ngân hàng (<i>Thuyết minh số 27.1</i>)	4.046.460.577	4.918.082.340	
Trái phiếu thường trong nước (<i>Thuyết minh số 27.2</i>)	3.546.073.000	3.930.000.000	
Trái phiếu kèm chứng quyền ngành cao su (<i>Thuyết minh số 27.3</i>)	2.000.000.000	2.000.000.000	
Trái phiếu hoán đổi (<i>Thuyết minh số 27.4</i>)	1.130.000.000	1.130.000.000	
Trái phiếu chuyển đổi (<i>Thuyết minh số 20.2</i>)	-	1.100.000.000	
Trái phiếu thường quốc tế (<i>Thuyết minh số 28.1</i>)	-	1.520.711.335	
Thuê tài chính	8.343.080	10.351.691	
Nợ dài hạn khác	44.266.095	40.925.437	
TỔNG CỘNG	10.775.142.752	14.650.070.803	

Trong đó:

Nợ dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 20</i>)	869.083.348	1.378.555.070
Nợ dài hạn	9.906.059.404	13.271.515.733

27.1 Các khoản vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngân VNĐ
<i>Bên cho vay</i>			
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	1.784.801.818	2.835.303.206	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	1.164.527.038	1.109.300.465	
Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank)	480.071.947	-	
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt (Lao – Viet bank)	332.600.399	255.196.459	
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	147.455.793	138.098.000	
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	126.503.582	517.684.210	
Ngân hàng Công thương Việt Nam (Vietinbank)	10.500.000	14.500.000	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	-	48.000.000	
TỔNG CỘNG	4.046.460.577	4.918.082.340	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

27.1 Các khoản vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Các khoản vay này được sử dụng chủ yếu để tài trợ cho các dự án xây dựng và phát triển thủy điện, trồng cây cao su và mía, xây dựng căn hộ, khách sạn, khu nghỉ dưỡng và mua sắm máy móc thiết bị của Tập đoàn.

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 10, 12, 14 và 15)
<i>Ngàn VNĐ</i>				
<i>BIDV, chi nhánh Đắk Lăk</i>				
Hợp đồng vay số 01/2008/HĐTD, 12/8/2008	28.033.263	Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 4,5%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản liên quan đến đất tại 40 Hùng Vương, thành phố Buôn Mê Thuộc, tỉnh Đắk Lăk
Hợp đồng vay số 01/2009/HĐTD, 06/08/2009 (TK 63182000158703)	10.043.814	Hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 4%/năm	Toàn bộ tài sản dự án Đắk Psi 2B
Hợp đồng vay số 01/2009/HĐTD ngày 20/01/2009 (TK 63182000136338)	2.885.000	Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 4,5%/năm	Tài sản nhà máy bê tông giai đoạn 2
Hợp đồng vay số 01/2007/HĐTD, 08/08/2007 (TK 63182000093530)	10.000	Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 4%/năm	Toàn bộ tài sản nhà máy bê tông giai đoạn 1
<i>BIDV, chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng vay số 01/2010/HĐ-TD, 1/4/2010 (TK 62082370002035)	686.258.619	Hoàn trả trong vòng 10,8 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất tham chiều + 4,7%/năm	Dự án trồng 10.000 ha cao su tại tỉnh Attapeu, Lào
Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HD, 5/9/2008	1.770.501	Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên bao gồm thời gian ân hạn 18 tháng và thời gian trả nợ 42 tháng	150% lãi suất cơ bản và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng	Tòa nhà hội sở chính HAGL tại tỉnh Gia Lai
<i>BIDV, chi nhánh Bình Định</i>				
Hợp đồng vay số 01/2012/BIDV- HAGL_Attapeu, 22/3/2012	715.398.410	Hoàn trả trong vòng 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Tổng của lãi suất huy động tiết kiệm của Vietcombank bằng US\$ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 3,5%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành thành từ vốn vay và 18 triệu cổ phiếu của Công ty nắm giữ bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

27.1 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau (tiếp theo):

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 10, 12, 14 và 15)
<i>Ngân VNĐ</i>				
<i>BIDV, chi nhánh Bình Định (tiếp theo)</i>				
Hợp đồng vay số 01/2013/BIDV- Attapeu, 18/2/2013	175.518.458	Hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất tham chiếu + 5%/năm	Một phần dự án 7.950 ha cao su và 2.000 ha cọ dầu tại tỉnh Attapeu, Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào và tất cả khoản đầu tư vào Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu
<i>BIDV, chi nhánh Hồ Chí Minh</i>				
HĐ vay số 003/2011/0001168, 4/10/2011	164.883.753	Hoàn trả trong vòng 36 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng + 4%/năm	Quyền và lợi ích được nhận khoản thanh toán của An Tiến phát sinh từ hợp đồng số 01/ HĐMB/2010 và Quyền sử dụng đất của dự án An Tiến
Tổng cộng BIDV	<u>1.784.801.818</u>			
<i>Sacombank, chi nhánh Đà Nẵng</i>				
Hợp đồng vay số LD1214500238, 24/5/2012	350.000.000	Hoàn trả trong vòng 84 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên	1,55%/tháng trong 3 tháng đầu, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 13 tháng + 0,55%/tháng	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại quận Hải Châu, Đà Nẵng
Hợp đồng tín dụng số 10270, 28/5/2009	129.058.288	Hoàn trả trong vòng 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	0,875%/tháng trong 6 tháng đầu, sau đó được điều chỉnh 2 lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 13 tháng + 0,36%/tháng	Đất tại phường Bình Hiên, Bình Thuận, Đà Nẵng; đất tại Bàu Thạc Gián, Thạc Gián, Đà Nẵng; đất tại phường Hào Hải, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hợp đồng tín dụng số LD 0931400065, 10/11/2009	36.562.500	Hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	0,875%/tháng trong tháng đầu, sau đó được điều chỉnh 1 lần mỗi tháng theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 13 tháng + 0,36%/tháng	Đất tại Phan Lăng, An Khê, Thanh Khê, Đà Nẵng

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

27.1 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau (tiếp theo):

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 10, 12, 14 và 15)
<i>Ngân VNĐ</i>				
<i>Sacombank, chi nhánh Đà Nẵng (tiếp theo)</i>				
Hợp đồng vay số 7683, 6/8/2007	23.906.250	Hoàn trả trong vòng 120 tháng, được thanh toán hàng quý làm 32 lần, lần đầu vào 12/2009	1,1%/tháng trong 6 tháng đầu, sau đó, lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng + 0,45%/tháng, điều chỉnh 2 lần mỗi năm	Đất tại Nguyễn Văn Linh, Hải Châu, Đà Nẵng
<i>Sacombank, chi nhánh Hồ Chí Minh</i>				
Hợp đồng vay số LD1214300282, 22/5/2012	275.000.000	Hoàn trả trong vòng 36 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên	1,55%/tháng cho trong 3 tháng đầu, sau đó, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng + 0,55%/tháng, điều chỉnh 3 tháng một lần	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 47/67 đường Lương Minh Nguyệt, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Tp. HCM
Hợp đồng vay số 101303700132, 6/2/2013	350.000.000	Hoàn trả trong vòng 36 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên	1,25%/tháng trong 3 tháng đầu, sau đó, lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng + 0,54%/tháng, điều chỉnh 3 tháng một lần	Tất cả vườn cao su, tài sản gắn liền với đất và các tài sản khác của Công ty Cổ phần Trồng rừng Công nghiệp Gia Lai
Tổng cộng Sacombank	<u>1.164.527.038</u>			
<i>Eximbank, Sở Giao dịch 1</i>				
Hợp đồng vay số 2000-LAV- 201302293, 18/04/2013	<u>480.071.947</u>	Hoàn trả trong vòng 120 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất Libor 3 tháng bằng Đô la Mỹ tại thời diễn giải ngân + 7,8%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần	Tổng giá trị tài sản hình thành trong tương lai từ dự án “Trung tâm Thương mại Hoàng Anh Gia Lai Myanmar”, các khoản phải thu và tài sản khác

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

27.1 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau (tiếp theo):

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 10, 12, 14 và 15)
Ngàn VNĐ				
<i>Lao - Viet Bank</i>				
Hợp đồng vay số 006/LVB.NVKD/ 2012, 20/3/2012	205.021.574	Hoàn trả trong vòng 144 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn (20/3/2015)	Khoản vay bằng US\$: 9,5%/năm trong năm đầu tiên, sau đó, theo mức vay trung hạn, điều chỉnh 6 tháng một lần Khoản vay bằng LAK: 13,5%/năm trong năm đầu tiên, sau đó, lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng + 3%/năm, điều chỉnh 6 tháng một lần	Tất cả tài sản dự án thủy điện Nậm Kông 2
Hợp đồng vay số 025/LVB.NVKD/ 2012, 10/9/2012	107.160.596	Hoán trả trong vòng 48 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên	13,5%/năm trong năm đầu tiên, sau đó, lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 3%/năm, điều chỉnh 2 lần mỗi năm	Một phần Khách sạn Hoàng Anh Attapeu và nhà máy chế biến mủ cao su - do Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu sở hữu
Hợp đồng vay số 010/2013/LVB- Attapeu, 15/3/2013	20.418.229	Hoàn trả trong vòng 120 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên	Khoản vay bằng US\$: 9,5%/năm trong năm đầu tiên, sau đó, theo mức vay trung hạn, điều chỉnh 6 tháng một lần Khoản vay bằng LAK: 12,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên, sau đó, lãi suất tiền gửi tiết kiếm kỳ hạn 13 tháng + 5%/năm, điều chỉnh 6 tháng một lần	Một phần dự án 7.950 ha cao su và 2.000 ha cọ dầu tại tỉnh Attapeu, Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào và thư bảo đảm giá trị 29.436.736 Đô la Mỹ do Công ty và Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai phát hành
Tổng cộng Lao - Viet Bank	332.600.399			

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

27.1 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau (tiếp theo):

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 10, 12, 14 và 15)
Ngàn VNĐ				
<i>ACB, chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng tín dụng số GILDN05281010, 28/10/2010	<u>147.455.793</u>	120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất thả nổi	Dự án 4.383 ha cao su tại huyện EaH'leo và xã Ja Loi, huyện Easuop, Đăk Lăk
<i>Vietcombank, chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng vay số 183/11/NHNT, 9/9/2011	60.406.662	Hoàn trả trong vòng 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất thả nổi	Vật tư, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án Bệnh viện HAGL và trang thiết bị
Hợp đồng vay số 140/05A/NHNT, 27/6/2006	32.897.812	Hoàn trả trong vòng 120 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất thả nổi	Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản liên quan đến đất của dự án Đá Nẵng Plaza
Hợp đồng vay số 116/11/NHNT, 14/11/2011	28.064.000	Hoàn trả trong vòng 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, bao gồm 6 tháng ân hạn và trả trong vòng 30 tháng	Lãi suất thả nổi	Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và tài sản khác tại mỏ sắt Morai, Sa Thầy, Kontum
Hợp đồng tín dụng số 125/10/NHNT, 25/6/2010	2.400.000	Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên	13%/năm và điều chỉnh theo công bố tại ngân hàng Vietcombank	Máy móc thiết bị
Hợp đồng vay số 207/11/NHNT, 10/10/2011	900.000	Hoàn trả trong vòng 36 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất thả nổi	Máy móc thiết bị
<i>Vietcombank, chi nhánh Quy Nhơn</i>				
Hợp đồng vay số 141/NHTD, 20/3/2009	984.992	Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, bao gồm 5 tháng ân hạn và trả trong vòng 55 tháng	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 6,5%/năm	Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay
Hợp đồng vay số 336/NHTD, 21/4/2010	850.116	Hoàn trả trong vòng 66 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên	12,5%/năm	Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay
Tổng cộng Vietcombank	<u>126.503.582</u>			

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

27.1 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau (tiếp theo):

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 10, 12, 14 và 15)
		Ngân VNĐ		
Vietinbank, chi nhánh tỉnh Gia Lai				
Hợp đồng tín dụng số 99/HĐTD, 25/08/2006	10.500.000	96 tháng, thanh toán làm 32 lần, háng quý, lần thanh toán đầu tiên vào 25/03/2007	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng + 3%/ năm và điều chỉnh 2 lần mỗi năm vào ngày 1/2 và 1/8 hàng năm	Toàn bộ tài sản của khu nghỉ dưỡng Đà Lạt được tài trợ bởi khoản vay này

27.2 Trái phiếu thường trong nước

Trái phiếu thường trong nước có tổng giá trị là 3.546 tỷ VNĐ bao gồm các khoản trái phiếu trị giá 500 tỷ VNĐ, 1.700 tỷ VNĐ, 850 tỷ VNĐ và 146 tỷ VNĐ được phát hành bởi Công ty và trái phiếu trị giá 350 tỷ VNĐ được phát hành bởi công ty con như sau:

Trái phiếu thường trong nước phát hành bởi Công ty

- i) Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Công ty phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 500 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VNĐ). Trái phiếu này phải hoàn trả sau ba (3) năm tính từ ngày 28 tháng 12 năm 2011 với lãi suất là 18% cho năm đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được niêm yết bởi bốn (4) ngân hàng thương mại bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Gia Lai, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Gia Lai, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Gia Lai và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Gia Lai và cộng (+) với biên độ 4%/năm. Tiền thu được từ đợt phát hành Trái phiếu được sử dụng để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư các dự án của Công ty bao gồm dự án trồng mới và chăm sóc 10.000 ha cao su tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; trồng mới và chăm sóc 9.950 ha cao su tại tỉnh Attapeu, Lào; xây dựng nhà máy đường với công suất 7.000 tấn mía/ngày, nhà máy nhiệt điện với công suất 30 MW và nhà máy sản xuất ethanol và phân vi sinh và xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Kong 2 với công suất 66MW. Tài sản đảm bảo cho trái phiếu là một phần quyền sử dụng đất và vườn cây cao su với quy mô 10.000 ha thuộc quyền sở hữu Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu, công ty con tại tỉnh Attapeu, Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào.
- ii) Ngày 25 tháng 4 năm 2012, Công ty đã công bố phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 2.500 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 100.000 VNĐ) do Công ty TNHH Chứng khoán ACB thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả sau năm (5) năm với lãi suất là 18,5% cho năm đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười ba (13) tháng bằng Đồng Việt Nam cộng với biên độ 6,5%/năm. Công ty đã tiến hành bán trái phiếu cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín, Công ty TNHH Chứng khoán ACB và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam căn cứ theo các hợp đồng ngày 26/04/2012, hợp đồng số 01/HĐMBTP.12 ngày 14/05/2012 và hợp đồng số 1506/2012/HĐ/EIB-HAGL ngày 18/06/2012 với số tiền thu được lần lượt là 450 tỷ VNĐ, 450 tỷ VNĐ và 800 tỷ VNĐ. Theo đó, tổng số tiền thu được từ các hợp đồng bán trái phiếu này là 1.700 tỷ VNĐ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÁI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

27.2 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)

Trái phiếu thường trong nước phát hành bởi Công ty (tiếp theo)

Tiền thu được từ đợt phát hành Trái phiếu này được sử dụng để bồi sung vốn cho các dự án đầu tư của Tập đoàn bao gồm dự án trồng mới và chăm sóc 10.000 ha cao su tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án nhà máy mía đường, nhiệt điện, ethanol và phân vi sinh tại tỉnh Attapeu, Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào; dự án thủy điện Đăk Srông 3A, công suất 10,2MW, tại huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai, Việt Nam; dự án thủy điện Nậm Kông 2, công suất 66MW, tại huyện Phou Vong, tỉnh Attapeu, Lào và tái cấu trúc nợ vay của Công ty. Các trái phiếu thường nói trên được đảm bảo bằng 72,7 triệu cổ phiếu của Công ty do Chủ tịch Hội đồng Quản trị nắm giữ.

- iii) Vào ngày 17 tháng 8 năm 2012, Công ty đã phát hành đợt trái phiếu thường trị giá 850 tỷ VNĐ theo mệnh giá 1 tỷ VNĐ/trái phiếu và sẽ được hoán trả theo mệnh giá vào ngày 17 tháng 8 năm 2015. Trái phiếu này chịu lãi suất 16%/năm cho kỳ thanh toán lãi đầu tiên và chịu lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VNĐ, trả sau, kỳ hạn 12 tháng công bố tại Chi nhánh của bốn ngân hàng thương mại tại tỉnh Gia Lai gồm: Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Gia Lai, Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương tỉnh Gia Lai, Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam tỉnh Gia Lai và Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tỉnh Gia Lai tại mỗi Ngày Xác Định Lãi Suất cộng (+) biên độ 5%/năm cho các kỳ thanh toán sau đó. Tiền lãi được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 17 tháng 2 và ngày 17 tháng 8. Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu này được sử dụng để bồi sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và thanh toán các khoản nợ của Công ty. Các trái phiếu thường nói trên được đảm bảo bằng quyền thuê đất và tài sản gắn liền với đất với quy mô 4.897,54 ha thuộc quyền sở hữu Công ty TNHH Nông nghiệp và Cao su Hoàng Anh - Quang Minh, công ty con tại tỉnh Attapeu, Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào.
- iv) Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Công ty đã công bố phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 450 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 100.000 VNĐ) do Công ty TNHH Chứng khoán ACB thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả sau ba (3) năm với lãi suất là 15% cho năm đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười ba (13) tháng bằng Đồng Việt Nam của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông trong ba tháng gần nhất cộng với biên độ 6%/năm. Cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã tiến hành bán trái phiếu cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông căn cứ theo các hợp đồng số 01/2013/HDMBTPOCB-DT ngày 24/04/2013 với số tiền thu được là 146 tỷ VNĐ. Tiền thu được từ đợt phát hành Trái phiếu này được sử dụng để bồi sung vốn cho các dự án đầu tư của Tập đoàn và tái cấu trúc nợ vay của Công ty. Các trái phiếu thường nói trên được đảm bảo bằng 13,34 triệu cổ phiếu của Công ty do Chủ tịch Hội đồng Quản trị nắm giữ và 121 nền đất thuộc dự án Minh Tuấn tại phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong trường hợp các nền đất trên được bán, 30% tiền thu được sẽ được dùng làm tài sản thế chấp thay cho các nền đất đã bán.

Trái phiếu thường trong nước phát hành bởi công ty con

- v) Ngày 7 tháng 1 năm 2011, ngày 10 tháng 2 năm 2011, ngày 14 tháng 3 năm 2011 và ngày 11 tháng 7 năm 2011, PHA phát hành 3 đợt trái phiếu thường có cùng mệnh giá là 100 tỷ VNĐ và 1 đợt trái phiếu 50 tỷ VNĐ với mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ VNĐ và sẽ được hoán trả lần lượt theo mệnh giá vào ngày 7 tháng 1 năm 2014, ngày 10 tháng 2 năm 2014, ngày 14 tháng 3 năm 2014 và ngày 11 tháng 7 năm 2014. Trái phiếu phát hành vào ngày 7 tháng 1 năm 2011, ngày 10 tháng 2 năm 2011 ngày 14 tháng 3 năm 2011 và ngày 11 tháng 7 năm 2011 chịu lãi suất lần lượt là 21,00%, 21,00% 22,00% và 24,00%/năm cho kỳ thanh toán lãi đầu tiên và sẽ điều chỉnh hàng tháng sau đó theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng (trả lãi vào ngày đến hạn) của Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng ("VPbank") cộng (+) biên độ lần lượt là 5,00%, 5,00%, 7,00% và 10,50% mỗi năm. Số tiền 350 tỷ VNĐ thu được từ phát hành trái phiếu được sử dụng cho dự án căn hộ Phú Hoàng Anh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

27.2 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)

Trái phiếu thường trong nước phát hành bởi công ty con (tiếp theo)

Trái phiếu phát hành được bảo đảm bằng quyền sử dụng lô đất 402 và 404 với tổng diện tích 30.567,4 mét vuông trên đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, các tài sản trên đất và các lợi ích và lợi nhuận phát sinh từ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

Các trái phiếu phát hành ngày 7 tháng 1 năm 2011, ngày 10 tháng 2 năm 2011 và ngày 14 tháng 3 năm 2011 đã được phân loại sang khoản nợ dài hạn đến hạn trả cho mục đích trình bày các báo cáo tài chính (*Thuyết minh số 20*).

27.3 Trái phiếu kèm chứng quyền ngành cao su

Ngày 5 tháng 12 năm 2012, Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai ("CSHAGL") đã công bố phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 2.000 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 100 triệu VNĐ) do Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBS") thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả sau ba (3) năm và được ân hạn thêm 1 năm. Trái phiếu được trả lãi định kỳ 3 tháng một lần với lãi suất là 11,37%/năm cho 3 kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi kỳ hạn từ một đến dưới mươi hai (12) tháng của Ngân hàng Nhà nước ("SBV") bằng Đồng Việt Nam cộng với biên độ 3%/năm. Trong trường hợp SBV hủy bỏ quy định về lãi suất tối đa đối với tiền gửi có kỳ hạn từ một đến dưới mươi hai (12) tháng, lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm của cá nhân kỳ hạn mươi hai (12) tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng bằng Đồng Việt Nam cộng với biên độ 3%/năm. CSHAGL đã tiến hành bán trái phiếu cho Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital căn cứ theo các hợp đồng lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2012, ngày 25 tháng 12 năm 2012 và ngày 27 tháng 12 năm 2012 với số tiền thu được lần lượt là 750 tỷ VNĐ, 450 tỷ VNĐ và 800 tỷ VNĐ. Như vậy, tổng số tiền thu được từ các hợp đồng bán trái phiếu này là 2.000 tỷ VNĐ. Mục đích phát hành trái phiếu này là để bồi sung vốn cho các dự án đầu tư của Công ty bao gồm dự án trồng và chăm sóc 28.173 ha cao su tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 9.470 ha cọ dầu tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 25.000 ha cao su và cọ dầu tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; dự án trồng và chăm sóc 5.000 ha cao su tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; dự án trồng và chăm sóc 3.000 ha mía tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; tài sản trích nợ vay của Công ty và bồi sung vốn lưu động và đầu tư cho các dự án khác của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai. Các trái phiếu nói trên được đảm bảo bằng 143 triệu cổ phiếu Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai của HAGL.

Ngoài ra, mỗi trái phiếu phát hành kèm theo một chứng quyền và các chứng quyền này sẽ được coi là chứng khoán hoàn toàn độc lập với các trái phiếu ngay sau khi được phát hành. Mỗi chứng quyền sẽ cho phép người nắm giữ có quyền mua một số lượng cổ phần của CSHAGL tương đương với 0,000775% tổng số vốn điều lệ thực góp của CSHAGL tại thời điểm đã thực hiện xong tất cả các chứng quyền với giá là 100 triệu VNĐ và theo nguyên tắc là tất cả các chứng quyền trong đợt phát hành này nếu được thực hiện toàn bộ sẽ luôn đảm bảo cho những người sở hữu chứng quyền quyền sở hữu đối với 15,5% tổng số vốn điều lệ thực góp của CSHAGL tại thời điểm đã thực hiện xong tất cả các chứng quyền, cùng với tất cả mọi quyền và lợi ích liên quan. Thời hạn thực hiện quyền mua cổ phần theo chứng quyền là bốn năm kể từ ngày phát hành chứng quyền.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

27.4 Trái phiếu hoán đổi

Vào ngày 15 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu hoán đổi trị giá 1.130.000.000 ngàn VNĐ cho Northbrooks Investments (Mauritius) Pte Ltd với các nội dung chi tiết như sau:

- ▶ Mệnh giá một trái phiếu: 1.000.000 VNĐ.
- ▶ Số lượng trái phiếu phát hành: 1.130.000.
- ▶ Kỳ hạn trái phiếu: 4 năm kể từ ngày phát hành với quyền gia hạn thêm 2 năm theo sự thoả thuận của chủ sở hữu trái phiếu.
- ▶ Lãi trái phiếu: thanh toán hàng năm với mức lãi suất được tính như sau:

$$\text{Lãi suất} = 5\% \times (1 + \text{Thay Đổi Tỷ Giá Hồi Đoái}).$$

"Thay Đổi Tỷ Giá Hồi Đoái" có nghĩa là thay đổi tỷ giá hối đoái chính thức giữa US\$ và VNĐ do HSBC niêm yết kể từ ngày phát hành Trái Phiếu ("Ngày Phát Hành") đến trước 2 ngày làm việc so với ngày thanh toán lãi.

Nếu việc tính toàn lãi suất trên đây không được pháp luật có liên quan cho phép, lãi suất sẽ được tính như sau:

$$\text{Lãi Suất} = 5\% \times (1+y)^n$$

Trong đó "y" có nghĩa là (i) tỷ lệ được nhà đầu tư và Tập đoàn thỏa thuận và đồng ý tối thiểu 5 ngày làm việc trước ngày đầu tiên của thời hạn thanh toán lãi, hoặc (ii) trong trường hợp nhà đầu tư và Tập đoàn không thể đạt được thỏa thuận về tỷ lệ đó, 10%.

"n" có nghĩa là số đợt thời hạn thanh toán lãi đã trôi qua kể từ Ngày Phát Hành đến và bao gồm thời hạn thanh toán lãi đó.

- ▶ Hoàn đổi: Chủ sở hữu Trái Phiếu có quyền hoán đổi Trái Phiếu toàn bộ hoặc một phần thành các cổ phần của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai do Công ty nắm giữ tại bất kỳ thời điểm nào kể từ (i) ngày niêm yết các cổ phần của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai hoặc (ii) ngày tròn ba năm kể từ Ngày Phát Hành, tùy thuộc ngày nào muộn hơn, và kết thúc vào (i) ngày đến đến hạn hoặc (ii) trong trường hợp Trái Phiếu được gia hạn, ngày trước ngày tròn sáu năm kể từ Ngày Phát Hành.
- ▶ Mục đích: Tài trợ cho các dự án đầu tư và bổ sung vốn lưu động của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

Ngàn VNĐ

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Phụ trội hợp nhất công ty con	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2012	4.672.805.900	2.880.972.568	(389.966.078)	139.176.056	8.622.737	219.861.914	1.867.109.891	9.398.582.988	
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	700.904.590	-	-	-	-	-	(700.904.590)	-	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	181.837.023	181.837.023	
Thu lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(1.441.800)	(1.441.800)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(21.107.785)	-	-	(1.242.528)	(22.350.313)	
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	2.307.986	(3.692.781)	(1.384.795)	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(5.581.567)	(5.581.567)	
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2012	5.373.710.490	2.880.972.568	(389.966.078)	118.068.271	8.622.737	222.169.900	1.336.083.648	9.549.661.536	

Ngày 11 tháng 5 năm 2012, Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức năm 2010 cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:15 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu cũ được nhận 15 cổ phiếu phát hành thêm). Nguồn vốn để phát hành cổ phiếu để chia cổ tức được lấy từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty. Việc phát hành này được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2011. Trên cơ sở đó, Công ty đã hạch toán tăng vốn cổ phần và giảm lợi nhuận chưa phân phối 700.904.590 ngàn VNĐ. Ngày 11 tháng 5 năm 2012, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ hai mươi (20) của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai về việc tăng vốn điều lệ lên 5.373.710.490 ngàn VNĐ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Phụ trội hợp nhất công ty con	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Ngàn VNĐ
								Tổng cộng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2013	5.373.710.490	2.880.972.568	(389.966.078)	158.975.136	8.622.737	223.672.692	1.497.302.701	9.753.290.246
Chào bán cổ phần phổ thông cho cổ đông hiện hữu (*)	1.074.742.100	(22.142.330)	-	-	-	-	-	1.052.599.770
Phát hành cổ phần phổ thông để chuyển đổi trái phiếu quốc tế (**)	733.094.340	685.608.546	-	-	-	-	-	1.418.702.886
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	370.576.739	370.576.739
Thu lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(1.548.015)	(1.548.015)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	81.669.507	-	-	-	81.669.507
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	4.067.072	(4.067.072)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.230.859)	(3.230.859)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2013	7.181.546.930	3.544.438.784	(389.966.078)	240.644.643	8.622.737	227.739.764	1.859.033.494	12.672.060.274

(*) Công ty đã chào bán 107.474.210 cổ phần phổ thông cho cổ đông hiện hữu tại ngày 8 tháng 4 năm 2013 theo tỷ lệ 5:1 (cổ đông sở hữu 5 (năm) cổ phần sẽ được quyền mua 1 (một) cổ phần phát hành thêm theo mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0401/13/NQĐHĐCD-HAGL ngày 4 tháng 1 năm 2013 và giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 06/GCN-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2013 cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước. Ngày 3 tháng 6 năm 2013, Công ty đã nhận đủ 1.074.742.100 ngàn VNĐ cho việc phát hành này. Trên cơ sở đó, Công ty đã hạch toán tăng vốn cổ phần và tăng tiền tương ứng. Chi phí phát hành số cổ phiếu này số tiền 22.142.330 ngàn VNĐ đã được ghi nhận âm vào thặng dư vốn cổ phần.

(**) Ngày 28 tháng 5 năm 2013, Công ty đã phát hành riêng lẻ 73.309.434 cổ phần phổ thông để chuyển đổi 75 triệu Đô la Mỹ trái phiếu quốc tế. Việc phát hành này được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0401/13/NQĐHĐCD-HAGL ngày 4 tháng 1 năm 2013, công văn số 1551/UBCK-QLPH ngày 23 tháng 4 năm 2013 ban hành bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước và hợp đồng chuyển đổi ngày 10 tháng 5 năm 2013. Trên cơ sở đó, Công ty đã hạch toán tăng vốn cổ phần 733.094.340 ngàn VNĐ, tăng thặng dư vốn cổ phần 685.608.546 ngàn VNĐ sau khi đã trừ đi các chi phí thu xếp phát hành, và ghi giảm nợ vay trái phiếu quốc tế 1.562.100.000 ngàn VNĐ.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	718.154.693	537.371.049
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	718.154.693	537.371.049
Cổ phiếu thường	718.154.693	537.371.049
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	718.154.693	537.371.049
Cổ phiếu thường	718.154.693	537.371.049

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

29. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ

	Ngàn VNĐ	Ngàn VNĐ
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Số dư đầu kỳ	1.070.284.342	684.639.622
Lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	84.637.302	(28.029.998)
Mua lại cổ phần của cổ đông thiểu số tại các công ty con	(1.676.663)	(30.043.992)
Bán cổ phần cho cổ đông thiểu số	117.716	113.251.099
Bán công ty con	(237.932.957)	-
Góp vốn trong kỳ	39.050.000	5.854.469
Các khoản khác	(1.807.500)	(1.807.500)
Số dư cuối kỳ	952.672.240	743.863.700

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (ngân VNĐ)	370.576.739	181.837.023
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	567.767.727	537.371.049
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	653	338

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÁI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (ngàn VNĐ)	370.576.739	181.837.023
Tiền lãi sau thuế của trái phiếu chuyển đổi hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất (ngàn VNĐ)	26.625.000	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng (ngàn VNĐ)	397.201.739	181.837.023
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	567.767.727	537.371.049
Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi	48.524.417	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong kỳ	616.292.144	537.371.049
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ)	645	338

Theo trình bầy tại Thuyết minh số 20.2 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 31 tháng 8 năm 2010, Công ty đã phát hành 1.100 tỷ VNĐ trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá 1 triệu VNĐ/trái phiếu. Các trái phiếu này có thể có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai như đã được tính toán cho kỳ kế sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 nhưng không được đưa vào tính lãi suy giảm trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 vì chúng có tác động suy giảm ngược cho kỳ này.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

31. DOANH THU

31.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Ngàn VNĐ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Doanh thu gộp	1.418.770.855	1.145.815.875	
<i>trong đó:</i>			
Doanh thu bán đường	635.434.848	-	
Doanh thu bán hàng hóa	192.954.173	153.057.756	
Doanh thu khoáng sản	158.319.690	180.149.030	
Doanh thu bán điện	120.444.043	71.248.389	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	106.623.279	87.754.895	
Doanh thu căn hộ	102.093.264	598.075.392	
Doanh thu bán mủ cao su	60.194.704	-	
Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng	42.706.854	55.530.413	
Các khoản giảm trừ	(3.798.329)	(157.877)	
Hàng bán trả lại	(3.265.389)	-	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(183.318)	(157.877)	
Giảm giá hàng bán	(349.622)	-	
Doanh thu thuần	1.414.972.526	1.145.657.998	
<i>trong đó:</i>			
Doanh thu bán đường	635.434.848	-	
Doanh thu bán hàng hóa	189.688.784	153.057.756	
Doanh thu khoáng sản	157.970.068	180.149.030	
Doanh thu bán điện	120.444.043	71.248.389	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	106.439.961	87.597.018	
Doanh thu căn hộ	102.093.264	598.075.392	
Doanh thu bán mủ cao su	60.194.704	-	
Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng	42.706.854	55.530.413	

31.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Ngàn VNĐ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lãi từ chuyển nhượng quyền sở hữu cổ phần	358.828.388	216.439.735	
Lãi tiền gửi ngân hàng	64.595.461	111.858.077	
Lãi cho vay các công ty khác	57.212.053	48.567.861	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	42.838.879	10.038.811	
Thu nhập hoán đổi cổ phiếu (Thuyết minh số 4.3)	37.683.107	-	
Cổ tức	219.880	2.134.600	
Thu nhập khác	211.494	988.302	
TỔNG CỘNG	561.589.262	390.027.386	

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

31. DOANH THU (tiếp theo)

31.2 Doanh thu hoạt động tài chính (tiếp theo)

Lãi từ chuyển nhượng quyền sở hữu cổ phần bao gồm các khoản sau:

Ngàn VNĐ

Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu của Công ty và HAHY trong Tây Nguyên (<i>Thuyết minh số 4.1</i>)	208.640.984
Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu của Công ty trong Thanh Bình (<i>Thuyết minh số 4.2</i>)	150.094.604
Các khoản khác	92.800
TỔNG CỘNG	358.828.388

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Ngàn VNĐ	Ngàn VNĐ
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Giá vốn bán đường	226.439.914	-
Giá vốn hàng hóa	119.966.819	95.854.232
Giá vốn khoáng sản	121.569.039	102.885.007
Giá vốn bán điện	56.188.754	20.826.847
Giá vốn dịch vụ cung cấp	86.526.594	77.600.958
Giá vốn căn hộ	84.617.326	428.685.630
Giá vốn mủ cao su	22.534.554	-
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	34.454.882	32.366.829
TỔNG CỘNG	752.297.882	758.219.503

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Ngàn VNĐ	Ngàn VNĐ
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu	359.649.997	271.996.646
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	17.939.226	10.239.332
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn khác	6.000.000	-
Các khoản khác	74.631.044	62.855.375
TỔNG CỘNG	458.220.267	345.091.353

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

34. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Ngân VNĐ	Ngân VNĐ
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Thu nhập khác	39.536.678	64.274.337
Thu thanh lý tài sản	861.227	36.278.652
Các khoản khác	38.675.451	27.995.685
Chi phí khác	(75.347.437)	(115.699.651)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(8.465.040)	(34.965.103)
Các khoản phạt	(26.198.458)	-
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	(5.381.172)	-
Các khoản khác	(35.302.767)	(80.734.548)
Giá trị thuần	(35.810.759)	(51.425.314)

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

	Ngân VNĐ	Ngân VNĐ
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Chi phí thuế TNDN hiện hành	40.478.433	175.701.997
Chi phí (lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	4.309.606	(119.404.153)
TỔNG CỘNG	44.788.039	56.297.844

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.1 Thuế TNDN hiện hành

	Ngân VNĐ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lợi nhuận trước thuế	500.002.080	210.104.869	
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận trước thuế			
<i>Điều chỉnh tăng</i>			
Doanh thu căn hộ ghi nhận trong năm trước và xuất hóa đơn trong kỳ này	-	1.279.294.350	
Chi phí sản xuất điện thuộc diện miễn thuế	56.188.754	73.963.354	
Các khoản lỗ của các công ty con	318.763.856	158.000.458	
Chi phí trích trước chưa được khấu trừ	7.356.169	14.047.496	
Doanh thu nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	(3.246.323)	72.529.355	
Tiền phạt	33.411.409	35.194.440	
Các khoản khác	25.706.757	40.534.347	
<i>Điều chỉnh giảm</i>			
Giá vốn căn hộ ghi nhận trong năm trước và xuất hóa đơn trong kỳ này	-	(680.049.341)	
Chi phí lãi vay đã được khấu trừ khi tính thuế nhưng được vốn hóa vào dự án khi hợp nhất	(95.058.469)	(218.107.336)	
Chênh lệch giá trị sổ sách của lợi ích cổ đông thiểu số giữa HAH và HAMK (<i>Thuyết minh số 4.3</i>)	(37.683.107)	-	
Thu nhập từ việc chuyển nhượng một phần sở hữu trong công ty cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	-	(201.825.429)	
Doanh thu bán điện thuộc diện miễn thuế	(120.444.043)	(77.335.685)	
Chi phí trích trước năm trước khấu trừ trong kỳ này	(12.531.345)	(22.913.031)	
Thu nhập cổ tức	(110.000)	(2.134.600)	
Các khoản khác	<u>(27.162.406)</u>	<u>-</u>	
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa căn trừ lỗ năm trước	645.193.332	681.303.247	
Lỗ các năm trước chuyển sang	<u>(96.995.685)</u>	<u>-</u>	
Thu nhập chịu thuế ước tính	548.197.647	681.303.247	
Thuế TNDN hiện hành ước tính	131.684.438	170.325.812	
Trích bổ sung thuế TNDN cho các kỳ trước	3.324.627	5.376.185	
Thuế TNDN được miễn của công ty con	<u>(94.530.632)</u>	<u>-</u>	
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	40.478.433	175.701.997	
Thuế TNDN đầu kỳ	375.700.758	583.261.927	
Thuế TNDN phải trả căn trừ với thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo thông báo của cơ quan thuế	(35.310.664)	(14.712.672)	
Phân loại lại	(2.259.962)	-	
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	<u>(161.126.407)</u>	<u>(590.267.892)</u>	
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (<i>Thuyết minh số 23</i>)	<u>217.482.158</u>	<u>153.983.360</u>	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả vả tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ kế toán thể hiện như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Ghi nợ (có) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Ngàn VNĐ</i>
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại					
Các khoản lỗ tính thuế Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	144.146.254	139.262.125	4.884.129	3.717.287	
Chi phí trích trước	43.836.942	44.648.523	(811.581)	18.132.338	
Các khoản khác	17.247.779	16.209.156	1.038.623	(78.069)	
	-	-	-	408.959	
	205.230.975	200.119.804	5.111.171	22.180.515	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả					
Lợi thế thương mại âm hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	61.439.435	61.439.435	-	-	
Doanh thu bán căn hộ ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn	-	-	-	(149.281.410)	
Thu nhập từ việc chuyển nhượng một phần sở hữu trong Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	50.456.357	50.456.357	-	50.456.357	
Chênh lệch giá trị sổ sách của lợi ích cổ đồng thiểu số giữa HAH và HAMK	9.420.777	-	9.420.777	-	
Các khoản khác	490.991	490.991	-	1.601.415	
	121.807.560	112.386.783	9.420.777	(97.223.638)	
Chi phí (lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			4.309.606	(119.404.153)	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền Ngàn VNĐ
Công ty Cổ phần Xây dựng Huynh Đệ	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	77.130.911
		Xây dựng căn hộ	61.796.594
		Cho vay	306.990.000
		Dịch vụ	148.425
Công ty TNHH TM&DV Trúc Thịnh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	660.544
		Mua hàng	1.799.882
		Cho vay	107.600.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Á Đông	Công ty liên kết	Tạm ứng tư vấn xây dựng	15.276.000
		Tư vấn xây dựng	7.128.000

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền Ngàn VNĐ
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Xây dựng Huynh Đệ	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và thầu phụ	65.459.102
Công ty TNHH TM&DV Trúc Thịnh	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và thầu phụ	32.840.120
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Á Đông	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.292.905
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Định	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	293.183
TỔNG CỘNG			100.885.310
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Xây dựng Huynh Đệ	Công ty liên quan	Ứng trước tiền xây dựng (chủ yếu là dự án Phú Hoàng Anh 2)	961.152.107
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Đầu tư Á Đông	Công ty liên kết	Ứng trước phí tư vấn thiết kế	24.569.500
TỔNG CỘNG			985.721.607

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau (tiếp theo):

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền Ngàn VNĐ
<i>Phải thu khác</i>			
Công ty Cổ phần Xây dựng Huynh Đệ	Công ty liên quan	Cho vay	313.190.000
Công ty TNHH TM&DV Trúc Thịnh	Công ty liên quan	Cho vay Lãi	107.600.000 660.544
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Định	Công ty liên kết	Cho vay	2.500.000
TỔNG CỘNG			423.950.544
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty Cổ phần Xây dựng Huynh Đệ	Công ty liên quan	Dịch vụ xây dựng	21.005.267
Công ty TNHH TM&DV Trúc Thịnh	Công ty liên quan	Dịch vụ xây dựng	5.197.885
TỔNG CỘNG			26.203.152

37. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn thuê nhiều lô đất khác tại Việt Nam để xây dựng nhà xưởng, các tiện nghi của Câu lạc bộ bóng đá, khách sạn và trồng cây cao su. Tiền thuê cam kết theo hợp đồng thuê các lô đất này như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngân VNĐ
Dưới 1 năm	3.572.045	4.530.257	
Từ 1 đến 5 năm	14.288.182	17.660.700	
Hơn 5 năm	100.017.273	131.930.689	
TỔNG CỘNG	117.877.500	154.121.646	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

37. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Các cam kết liên quan đến chi phí xây dựng công trình

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tập đoàn có các cam kết hợp đồng cho việc xây dựng các dự án căn hộ và dự án thủy điện như sau:

	Giá trị theo hợp đồng	Giá trị đã ghi nhận	Ngân VNĐ cam kết còn lại
Dự án căn hộ			
Căn hộ Phú Hoàng Anh 2 Tây Nguyên Plaza	1.233.153.806 29.440.331	585.748.709 20.169.865	647.405.097 9.270.466
Dự án thủy điện			
Dự án Nậm Kông	1.440.677.698	256.874.107	1.183.803.591
TỔNG CỘNG	2.703.271.835	862.792.681	1.840.479.154

38. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản trái phiếu, vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Ngoài ra, Tập đoàn phát hành trái phiếu chuyển đổi nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động đầu tư.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro về giá hàng hóa.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng thống nhất các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro bất động sản và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, trái phiếu, các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

38. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nỗi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (ngàn VNĐ)
--------------------------	---

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VND	-300	118.605.437
VND	+300	(118.605.437)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND	-300	76.301.300
VND	+300	(76.301.300)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

Thay đổi tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (ngàn VNĐ)
------------------------	---

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đô la Mỹ	+1	(5.722.477)
Đô la Mỹ	-1	5.722.477

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đô la Mỹ	+ 1	(16.094.521)
Đô la Mỹ	- 1	16.094.521

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Tập đoàn dành giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

38. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về bất động sản

Tập đoàn đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: (i) việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Tập đoàn thuê các chuyên gia có vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch; (ii) rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do sản xuất cao su và đường. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm bán hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay bên liên quan.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và có nhân viên kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Cho vay

Tập đoàn chủ yếu cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Nhá Hoang Phúc và Chính phủ Lào vay tiền. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản cho vay này là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

38. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Ngàn VNĐ Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2013			
Các khoản vay và nợ	3.589.654.673	8.776.059.404	12.365.714.077
Trái phiếu chuyển đổi	1.100.000.000	1.130.000.000	2.230.000.000
Phải trả người bán	810.233.471	-	810.233.471
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.545.824.486	-	1.545.824.486
	7.045.712.630	9.906.059.404	16.951.772.034
Ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Các khoản vay và nợ	2.859.995.509	11.041.515.733	13.901.511.242
Trái phiếu chuyển đổi	-	2.230.000.000	2.230.000.000
Phải trả người bán	695.516.850	-	695.516.850
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.133.298.608	-	1.133.298.608
	4.688.810.967	13.271.515.733	17.960.326.700

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã cầm cố tiền gửi ngân hàng, hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, đất đai và các khoản đầu tư của mình cho các khoản vay và trái phiếu phát hành (*Thuyết minh số 20 và 27*).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

39. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Ngàn VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
Tài sản tài chính					
Cho vay	189.481.775	186.471.568	189.481.775	186.471.568	
Trái phiếu chính phủ	20.000	20.000	20.000	20.000	
Khoản phải thu	2.370.455.723	2.536.387.793	2.370.455.723	2.536.387.793	
Phải thu khác	4.867.084.771	1.090.564.434	4.867.084.771	1.090.564.434	
Đầu tư ngắn hạn	150.378.106	150.378.106	150.378.106	150.378.106	
Đầu tư vào công ty khác	29.840.153	29.840.153	29.840.153	29.840.153	
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.376.595.774	2.518.419.171	2.376.595.774	2.518.419.171	
TỔNG CỘNG	9.983.856.302	6.512.081.225	9.983.856.302	6.512.081.225	
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ	14.595.714.077	16.131.511.242	14.595.714.077	16.131.511.242	
Phải trả người bán	810.233.471	695.516.850	810.233.471	695.516.850	
Nợ phải trả ngắn hạn khác	1.545.824.486	1.133.298.608	1.545.824.486	1.133.298.608	
TỔNG CỘNG	16.951.772.034	17.960.326.700	16.951.772.034	17.960.326.700	

Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Bất động sản: phát triển dự án căn hộ để bán và cho thuê;
- Sản xuất: sản xuất và bán các sản phẩm gỗ và đá;
- Thương mại và dịch vụ: quản lý tài sản và mua bán hàng hóa;
- Xây dựng: xây dựng căn hộ;
- Năng lượng: phát triển và khai thác thủy điện;
- Khoáng sản: khai thác, chế biến và bán quặng tinh chế; và
- Trồng cây công nghiệp: trồng rừng cao su, cọ dầu, mía đường, thu hoạch, chế biến và bán mủ cao su, gỗ cao su, đường, cọ dầu...

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tái trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tái chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Tập đoàn chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Báo cáo bộ phận của hoạt động kinh doanh khách sạn và khu nghỉ dưỡng đã được trình bày vào hoạt động thương mại và dịch vụ trong kỳ vì đây không phải là hoạt động chính của Tập đoàn hiện nay.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Bất động sản	Sản xuất	Thương mại và dịch vụ	Xây dựng	Trồng cây công nghiệp	Năng lượng	Khoáng sản	Loại trừ	Ngân VNĐ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012									
<i>Doanh thu</i>									
Tù Khách hàng bên ngoài	598.075.392	153.057.756	87.597.018	55.530.413	-	71.248.389	180.149.030	-	1.145.657.998
Giữa các bộ phận	-	168.146.016	55.124.300	30.483.449	2.794.014	-	105.000.000	(361.547.779)	-
Tổng cộng	598.075.392	321.203.772	142.721.318	86.013.862	2.794.014	71.248.389	285.149.030	(361.547.779)	1.145.657.998
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>									
Kết quả của bộ phận	169.389.762	57.203.524	9.996.060	23.163.584	-	50.421.542	77.264.023	-	387.438.495
Chi phí không phân bổ									(222.269.659)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính									165.168.836
Thu nhập tài chính									390.027.386
Chi phí tài chính									(345.091.353)
Lợi nhuận trước thuế									210.104.869
Thuế TNDN hiện hành									(175.701.997)
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại									119.404.153
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ									153.807.025
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012									
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>									
Tài sản của bộ phận	7.455.762.059	729.377.271	613.125.371	1.473.896.270	7.761.555.881	4.481.390.364	593.734.870	-	23.108.842.086
Tiền của Tập đoàn									2.518.419.171
Đầu tư vào công ty liên kết									211.930.887
Tài sản không phân bổ									5.445.635.275
Tổng tài sản									31.284.827.419
Nợ phải trả của bộ phận	(4.054.514.382)	(783.962.849)	(134.185.223)	(691.972.723)	(4.185.631.574)	(1.849.143.346)	(222.875.030)	-	(11.922.285.127)
Nợ phải trả không phân bổ									(8.538.967.704)
Tổng nợ phải trả									(20.461.252.831)

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	<i>Bất động sản</i>	<i>Sản xuất</i>	<i>Thương mại và dịch vụ</i>	<i>Xây dựng</i>	<i>Trồng cây công nghiệp</i>	<i>Năng lượng</i>	<i>Khoáng sản</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Ngân VND Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013									
<i>Doanh thu</i>									
Tùy khách hàng bên ngoài	102.093.264	189.688.784	106.439.961	42.706.854	695.629.552	120.444.043	157.970.068	-	1.414.972.526
Giữa các bộ phận	-	437.229.904	29.967.110	873.124	-	-	-	(468.070.138)	-
Tổng cộng	102.093.264	626.918.688	136.407.071	43.579.978	695.629.552	120.444.043	157.970.068	(468.070.138)	1.414.972.526
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>									
Kết quả của bộ phận	17.475.938	69.721.965	19.913.367	8.251.972	446.655.084	64.255.289	36.401.029	-	662.674.644
Chi phí không phân bổ									(266.041.559)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính									396.633.085
Thu nhập tài chính									561.589.262
Chi phí tài chính									(458.220.267)
Lợi nhuận trước thuế									500.002.080
Thuế TNDN hiện hành									(40.478.433)
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại									(4.309.606)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ									455.214.041
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013									
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>									
Tài sản của bộ phận	7.987.649.558	1.294.912.445	911.233.741	1.169.086.685	9.849.893.170	1.742.582.416	508.378.064	-	23.463.736.079
Tiền của Tập đoàn									2.376.595.774
Đầu tư vào công ty liên kết									211.930.887
Tài sản không phân bổ									6.935.747.452
Tổng tài sản									32.988.010.192
Nợ phải trả của bộ phận	(5.424.971.134)	(902.415.377)	(455.981.183)	(563.957.287)	(4.524.525.244)	(227.603.502)	(258.253.436)	-	(12.357.707.163)
Nợ phải trả không phân bổ									(7.005.570.515)
Tổng nợ phải trả									(19.363.277.678)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

41. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số số liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này.

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾ THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 9 tháng 7 năm 2013, Công ty đã công bố phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 950 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VNĐ) do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam thu xếp phát hành. Những trái phiếu này phải hoàn trả sau ba (3) năm với lãi suất là 14% cho năm đầu tiên và lãi suất cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng trung bình của lãi suất gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố bởi bốn ngân hàng thương mại tại chi nhánh Gia Lai, bao gồm: Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tỉnh Gia Lai, Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tỉnh Gia Lai, Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam tỉnh Gia Lai, Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tỉnh Gia Lai cộng với biên độ 5%/năm. Cho đến thời điểm ngày 9 tháng 7 năm 2013, Công ty đã tiến hành bán trái phiếu cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng ngày 9 tháng 7 năm 2013 với tổng số tiền thu được là 950 tỷ VNĐ. Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung vốn cho các dự án đầu tư của Tập đoàn và tái cấu trúc nợ vay của Tập đoàn. Các trái phiếu thường nói trên được đảm bảo bằng 72,66 triệu cổ phiếu của Công ty nắm giữ bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị và khoản tiền gửi tiết kiệm 120 tỷ VNĐ tại Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam tỉnh Gia Lai.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên
Người lập

Bà Hồ Thị Kim Chi
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Văn Sự
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2013